



BẢN TIẾNG VIỆT

JLPT N5

Sổ tay từ vựng

Những từ vựng xuất hiện nhiều nhất, được trích xuất và phân tích từ các đề thi JLPT thật

400

TỪ VỰNG

10

ĐỀ THI ĐÃ PHÂN TÍCH

14+

NĂM DỮ LIỆU

Từ vựng được trích xuất từ **các đề thi JLPT N5 chính thức** tổ chức từ năm **2010** đến năm **2024**

Tra cứu nhanh

400 từ, sắp xếp theo tần suất xuất hiện trong 10 đề thi N5

#	TỪ	CÁCH ĐỌC	NGHĨA	TẦN SUẤT
1	私	わたし	tôi, mình	10/10
2	あなた	あなた	bạn, anh/chị	10/10
3	人	ひと	người, con người	10/10
4	何	なに	cái gì, gì	10/10
5	犬	いぬ	chó, con chó	10/10
6	猫	ねこ	mèo, con mèo	10/10
7	行く	いく	đi	10/10
8	食べる	たべる	ăn	10/10
9	見る	みる	nhìn, xem, thấy	10/10
10	する	する	làm, thực hiện	10/10
11	ある	ある	có, tồn tại	10/10
12	いる	いる	có, tồn tại	10/10
13	大きい	おおきい	to, lớn	10/10
14	小さい	ちいさい	nhỏ, bé	10/10
15	新しい	あたらしい	mới	10/10
16	古い	ふるい	cũ, cổ	10/10
17	いい	いい	tốt, hay, được	10/10
18	悪い	わるい	xấu, tệ, không tốt	10/10
19	高い	たかい	đắt, cao	10/10
20	安い	やすい	rẻ	10/10
21	好き	すき	thích, yêu thích	10/10
22	嫌い	きらい	ghét, không thích	10/10
23	元気	げんき	khỏe mạnh, đầy sức sống, vui vẻ	10/10
24	静か	しずか	yên tĩnh, im lặng, thanh bình	10/10

#3

10/10

人

ひと

danh từ

ĐỀ

người, con người

あの人は誰ですか？
ひと だれ

Người kia là ai?

CỤM TỪ THƯỜNG GẶP:

日本人 いい人 人が多い

人 có thể kết hợp với từ khác để chỉ loại người cụ thể, như 日本人 (người Nhật).

#4

10/10

何

なに

danh từ

ĐỀ

cái gì, gì

これは何ですか？
なん

Đây là cái gì?

CỤM TỪ THƯỜNG GẶP:

何ですか 何をしますか 何時

何 được đọc là なん trước một số phụ âm nhất định, như khi đứng trước các âm thuộc hàng だ và た.

#5

10/10

犬

いぬ

danh từ

ĐỀ

chó, con chó

犬が好きです。
いぬ す

Tôi thích chó.

CỤM TỪ THƯỜNG GẶP:

犬を飼う 犬の散歩 犬が吠える

犬 thường dùng trong hội thoại hằng ngày. 犬 có thể kết hợp với các từ như 飼う (nuôi) hoặc 散歩 (đi dạo).

#6

猫

ねこ

danh từ

10/10

ĐỀ

mèo, con mèo

ねこ

猫がいます。

Có một con mèo.

CỤM TỪ THƯỜNG GẶP:

猫を飼う

猫の鳴き声

猫が寝る

Mèo rất phổ biến ở Nhật, thường xuất hiện trong các yếu tố văn hóa và truyền thông.

#7

行く

いく

động từ nhóm 1

10/10

ĐỀ

đi

がっこう

い

学校へ行きます。

Tôi đi đến trường.

CỤM TỪ THƯỜNG GẶP:

行く予定

行きたい

行く時間

Dùng へ hoặc に để chỉ đích đến. Ở thể lịch sự thường chia thành 行きます.

#8

食べる

たべる

động từ nhóm 2

10/10

ĐỀ

ăn

はん

た

ご飯を食べます。

Tôi ăn cơm.

CỤM TỪ THƯỜNG GẶP:

食べ物

食べたい

食べる時間

Đây là động từ thiết yếu trong sinh hoạt hằng ngày. Ở thể lịch sự chia thành 食べます.

Tra cứu nhanh

100 mẫu ngữ pháp, sắp xếp theo tần suất xuất hiện trong 10 đề thi N5

#	MẪU	CÁCH KẾT HỢP	Ý NGHĨA	TẦN SUẤT
1	は	Danh từ + は	nêu chủ đề, nói về đối tượng được nhắc đến	10/10
2	が	Danh từ + が	đánh dấu chủ ngữ, nhấn mạnh hoặc đưa ra thông tin mới	10/10
3	を	Danh từ + を	đánh dấu tân ngữ trực tiếp, đối tượng chịu tác động của hành động	10/10
4	に	Danh từ + に	thời điểm cụ thể, điểm đến, nơi tồn tại hoặc xảy ra sự việc	10/10
5	で	Danh từ + で	địa điểm diễn ra hành động, phương tiện hoặc cách thức thực hiện hành động	10/10
6	へ	danh từ + へ	chỉ phương hướng, đích đến của hành động	10/10
7	と	danh từ + と	và, cùng với	10/10
8	も	danh từ + も	cũng	10/10
9	の	danh từ + の + danh từ	của, thuộc về, bổ nghĩa giữa hai danh từ	10/10
10	か	câu + か	trợ từ nghi vấn, dùng để hỏi	10/10
11	よ	Câu + よ	nhấn mạnh, khẳng định, biểu thị sự chắc chắn hoặc tầm quan trọng	10/10
12	ね	Câu + ね	hỏi xác nhận, tìm sự đồng tình, nhỉ, đúng không	10/10
13	です	Danh từ/Tính từ + です	dạng lịch sự của 「là」, nêu sự thật, miêu tả	10/10
14	ます	V thể ます bỏ ます + ます	đuôi động từ lịch sự, dùng cho hành động hoặc trạng thái	10/10
15	て-form	V + て	dạng nối, nối động từ hoặc hành động	10/10
16	ない-form	Gốc động từ + ない (với động từ nhóm 1, đổi âm cuối hàng ー sang hàng ぁ rồi thêm ない; với động từ nhóm 2, bỏ る rồi thêm ない; với động từ bất quy tắc, する thành しない và くる thành こない)	không làm, thể phủ định của động từ	10/10

#2

が

10/10

ĐỀ

Danh từ + が

Trợ từ

đánh dấu chủ ngữ, nhấn mạnh hoặc đưa ra thông tin mới

いぬ

犬がいます。

Có một con chó.

あめ ふ

雨が降っています。

Trời đang mưa.

MẪU LIÊN QUAN:

は

も

Dùng が khi đưa ra thông tin mới hoặc nhấn mạnh chủ ngữ. が thường bị nhầm với は; は dùng cho chủ đề đã biết hoặc đang được nói đến.

#3

を

10/10

ĐỀ

Danh từ + を

Trợ từ

đánh dấu tân ngữ trực tiếp, đối tượng chịu tác động của hành động

ほん よ

本を読みます。

Tôi đọc sách.

りんご た

りんごを食べます。

Tôi ăn táo.

MẪU LIÊN QUAN:

に

で

を chỉ dùng cho tân ngữ trực tiếp. Người mới học có thể nhầm với に hoặc で, là các trợ từ dùng cho đối tượng gián tiếp hoặc địa điểm.

#4

10/10

に

ĐỀ

Danh từ + に

Trợ từ

thời điểm cụ thể, điểm đến, nơi tồn tại hoặc xảy ra sự việc

がっこう い
学校に行きます。

Tôi đi đến trường.

しちじ お
七時に起きます。

Tôi thức dậy lúc 7 giờ.

MẪU LIÊN QUAN:

で

へ

に thường bị nhầm với で và へ. Dùng に cho thời gian cụ thể và điểm đến. へ thiên về hướng đi nói chung hơn.

#5

10/10

で

ĐỀ

Danh từ + で

Trợ từ

địa điểm diễn ra hành động, phương tiện hoặc cách thức thực hiện hành động

としょかん べんきょう
図書館で勉強します。

Tôi học ở thư viện.

ばすで い
バスで行きます。

Tôi đi bằng xe buýt.

MẪU LIÊN QUAN:

に

へ

で dùng cho địa điểm diễn ra hành động hoặc phương tiện di chuyển. Người mới học có thể nhầm với に, là trợ từ dùng cho điểm đến hoặc thời gian.